

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TRƯỜNG ĐHSP HÀ NỘI 2

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2023

*(Kèm theo Quyết định số 232/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 16 tháng 02 năm 2023
của Trường ĐHSP Hà Nội 2)*

I. Thông tin chung

1. Tên cơ sở đào tạo:

+ Tiếng Việt: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

+ Tiếng Anh: Hanoi Pedagogical University 2

2. Mã trường: SP2

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):

Trụ sở chính: Số 32, đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hoà, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <https://hpu2.edu.vn>

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):

facebook.com/DHSPHN2/

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0812.012.626; 0813.005.757; 0862.300.866

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://cteqa.hpu2.edu.vn/tinh-hinh-viec-lam-cua-sinh-vien-tot-nghiep>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Giáo dục Mầm non	Đại học	98,90%
Giáo dục Tiểu học	Đại học	100,00%
Giáo dục Công dân	Đại học	100,00%
Giáo dục Thể chất	Đại học	100,00%
Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Đại học	100,00%
Sư phạm Ngữ văn	Đại học	94,17%
Sư phạm Lịch sử	Đại học	92,00%
Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	97,96%
Sư phạm Tin học	Đại học	100,00%
Sư phạm Toán học	Đại học	100,00%
Sư phạm Vật lý	Đại học	94,74%
Sư phạm Hóa học	Đại học	100,00%

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Sư phạm Sinh học	Đại học	100,00%
Ngôn ngữ Trung Quốc	Đại học	100,00%
Ngôn ngữ Anh	Đại học	100,00%
Văn học	Đại học	100,00%
Việt Nam học	Đại học	100,00%
Công nghệ Thông tin	Đại học	100,00%
Tổng		98,41%

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy năm 2021 và năm 2022

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của Trường:

Năm 2021: tuyensinh.hpu2.edu.vn/tuyen-sinh-2021/

Năm 2022: tuyensinh.hpu2.edu.vn/tuyen-sinh-2022/

8.1. Phương thức tuyển sinh của năm 2021, năm 2022

- Xét tuyển thẳng;
- Ưu tiên xét tuyển;

- Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) năm 2021, tốt nghiệp THPT năm 2022;
- Xét tuyển sử dụng kết quả học tập ở cấp THPT;
- Xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực (năm 2022).
- Kết hợp thi tuyển và xét tuyển: Tổ chức thi môn Năng khiếu xét tuyển vào ngành Giáo dục Mầm non, ngành Giáo dục Thể chất.

8.2. Điểm trúng tuyển của năm 2021, năm 2022 theo phương thức sử dụng điểm thi tốt nghiệp THPT (thang điểm 40)

Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Nhóm ngành I						
- Giáo dục Mầm non Ngữ văn, Toán, Năng khiếu; Toán, Tiếng Anh, Năng khiếu; Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu; Toán, Sinh, Năng khiếu.	196	145	25.5			
Ngữ văn, GDCD, Năng khiếu 1; Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu 1; Ngữ văn, Năng khiếu 2, Năng khiếu 3; Toán, Năng khiếu 2, Năng khiếu 3				63	44	33.43
- Giáo dục Tiểu học Toán, Vật lí, Tiếng Anh;	850	859	32.5	50	38	36.32

Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Toán, Vật lí, Hóa học; Ngữ văn, Toán, Địa lí; Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh.						
- Giáo dục Công dân Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí Ngữ văn, Lịch sử, GDCD Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	191	107	25.5	191	89	34.92
- Giáo dục Thể chất Ngữ văn, Năng khiếu 5, Năng khiếu 6; Toán, Năng khiếu 5, Năng khiếu 6; Toán, Sinh, Năng khiếu 4; Ngữ văn, GDCD, Năng khiếu 4.	87	42	24.0	87	18	32.83
- Giáo dục Quốc phòng - An ninh Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí; Ngữ văn, Lịch sử, GDCD; Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh; Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh.	20	20	25.5			
- Sư phạm Toán học	717	735	30.5	45	26	34.95

Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Toán, Vật lí, Hóa học; Toán, Vật lí, Tiếng Anh; Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh; Toán, GDCD, Tiếng Anh.						
- Sư phạm Tin học Toán, Vật lí, Hóa học; Toán, Vật lí, Tiếng Anh; Ngữ văn, Toán, Vật lí; Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	220	27	25.5	220	106	24.3
- Sư phạm Vật lý Toán, Vật lí, Hóa học; Toán, Vật lí, Tiếng Anh; Toán, Vật lí, Địa lí; Ngữ văn, Toán, Vật lí.	63	67	25.5			
Toán, Vật lí, Hóa học; Toán, Vật lí, Tiếng Anh; Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh; Ngữ văn, Toán, Vật lí.				13	10	34.03
- Sư phạm Hóa học	91	100	25.5	12	6	34.07

Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Toán, Vật lí, Hóa học; Toán, Hóa học, Địa lí; Toán, Hóa học, Sinh học; Toán, Hóa học, Tiếng Anh.						
- Sư phạm Sinh học Toán, Hóa học, Sinh học; Toán, Sinh học, Tiếng Anh; Toán, Sinh học, Địa lí; Toán, Sinh học, Ngữ văn.	23	24	25.5	14	6	31.57
- Sư phạm Ngữ văn Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí; Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh; Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh; Ngữ văn, Toán, GDCD.	599	620	30.5	45	26	37.17
- Sư phạm Lịch sử Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí Ngữ văn, Toán, Lịch sử Ngữ văn, Lịch sử, GDCD Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Trung	111	127	25.5			

Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí Ngữ văn, Toán, Lịch sử Ngữ văn, Lịch sử, GDCD Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh				20	13	38.67
- Sư phạm Tiếng Anh Toán, Vật lí, Tiếng Anh; Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh; Ngữ văn, Hoá học, Tiếng Anh; Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh.	534	0	32	50	41	35.28
- Sư phạm Công nghệ Toán, Vật lí, Tiếng Anh; Toán, Vật lí, Sinh học; Toán, Sinh học, Tiếng Anh; Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh.	46	0	32.5			
Nhóm ngành II						
Nhóm ngành III						
Nhóm ngành IV						
Nhóm ngành V						

Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
- Công nghệ thông tin Toán, Vật lí, Hóa học; Toán, Vật lí, Tiếng Anh; Ngữ văn, Toán, Vật lí; Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh.	363	32	20	360	65	25.34
Nhóm ngành VI						
Nhóm ngành VII						
- Ngôn ngữ Trung Quốc Toán, Vật lí, Tiếng Anh; Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh; Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung; Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh.	74	76	24			
Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh; Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh; Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung; Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh.				74	45	32.75
- Ngôn ngữ Anh Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh;	90	91	20	90	62	32.73

Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Toán, Vật lí, Tiếng Anh; Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh; Ngữ văn, Hoá học, Tiếng Anh.						
- Việt Nam học Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí; Ngữ văn, Toán, GDCD; Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh; Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh.	495	17	20	390	67	
Tổng	4770	3089		1724	662	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

TT	Tên ngành h	Mã ngành h	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trưởng tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Giáo dục Mầm non	7140201	238/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SDH	17/01/2005			Bộ GD&ĐT	2005	2021
2	Giáo dục Tiểu học	7140202	771/GD-ĐT	25/02/1997			Bộ GD&ĐT	1997	2021

TT	Tên ngành h	Mã ngành h	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trưởng tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
3	Giáo dục Công dân	7140204	5240/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	08/11/2002			Bộ GD&ĐT	2002	2021
4	Giáo dục Thể chất	7140206	82/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SDH	06/01/2004			Bộ GD&ĐT	2004	2021

TT	Tên ngành h	Mã ngành h	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trưởng tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
5	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	7140208	1895/QĐ-BGDĐT	21/05/2012			Bộ GD&ĐT	2012	2021
6	Sư phạm	7140209	872/QĐ-BGDĐT	11/10/1975			Bộ GD&ĐT	1975	2021

TT	Tên ngành h	Mã ngành h	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trưởng tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu tạo	Năm m đã tuyền ển sinh và đào tạo gần nhấ t với năm tuyền ển sinh
	Toán học								
7	Sư phạm Tin học	7140210	3032/QĐ-BGDĐT	13/08/2012			Bộ GD&ĐT	2012	2021
8	Sư phạm Vật lý	7140211	872/QĐ-BGDĐT	11/10/1975			Bộ GD&ĐT	1975	2021

TT	Tên ngành h	Mã ngành h	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trưởng tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu tạo	Năm đã tuyền sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyền sinh
9	Sư phạm Hoá học	7140212	872/QĐ-BGDĐT	11/10/1975			Bộ GD&ĐT	1975	2021
10	Sư phạm Sinh học	7140213	872/QĐ-BGDĐT	11/10/1975			Bộ GD&ĐT	1975	2021

TT	Tên ngành h	Mã ngành h	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trưởng tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu tạo	Năm đã tuyền sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyền sinh
11	Sư phạm Ngữ văn	7140217	872/QĐ-BGDĐT	11/10/1975			Bộ GD&ĐT	1975	2021
12	Sư phạm Lịch sử	7140218	3032/QĐ-BGDĐT	13/08/2012			Bộ GD&ĐT	2012	2021

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trưởng tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu tạo	Năm đã tuyền sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyền sinh
13	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	3032/QĐ-BGDĐT	13/08/2012			Bộ GD&ĐT	2012	2021
14	Sư phạm công nghệ	7140246	872/QĐ-BGDĐT	11/10/1975	1296/QĐ-BGDĐT	04/04/2018	Bộ GD&ĐT	2018	2021

TT	Tên ngành h	Mã ngành h	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trưởng tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
15	Sư phạm khoa học tự nhiên (dự kiến)	7140247						2023	2023
16	Sư phạm Lịch	7140249						2023	2023

TT	Tên ngành h	Mã ngành h	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trưởng tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu tạo	Năm m đã tuyền ển sinh và đào tạo gần nhấ t với năm tuyền ển sinh
	sử - Địa lý (dự kiến)								
17	Công nghệ Thông tin	7480201	5240/QĐ-BGDĐT	08/11/2002			Bộ GD&ĐT	2002	2021

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
18	Toán học	7460101	82/QĐ-BGDĐT	04/01/2004			Bộ GD&ĐT	2004	2013
19	Vật lý học	7440102	238/QĐ-BGD&ĐT&SDH	17/01/2005			Bộ GD&ĐT	2005	2013
20	Hoá học	7440112	82/QĐ-BGDĐT	04/01/2004			Bộ GD&ĐT	2004	2013

TT	Tên ngành h	Mã ngành h	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trưởng tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
21	Sinh học	7420101	238/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SDH	17/01/2005			Bộ GD&ĐT	2005	2013
22	Công nghệ sinh học (dự kiến)	7420201						2023	2023

TT	Tên ngành h	Mã ngành h	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trưởng tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu tạo	Năm m đã tuyền ển sinh và đào tạo gần nhấ t với năm tuyền ển sinh
23	Thông tin - Thư viện	7320201	6809/QĐ-BGDĐT	26/10/2007			Bộ GD&ĐT	2007	2013
24	Việt Nam học	7310630	7344/QĐ-BGDĐT	22/12/2005			Bộ GD&ĐT	2005	2021
25	Văn học	7229030	82/QĐ-BGDĐT	04/01/2004			Bộ GD&ĐT	2004	2021

TT	Tên ngành h	Mã ngành h	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trưởng tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu tạo	Năm đã tuyền sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyền sinh
26	Lịch sử	7229010	7344/QĐ-BGDĐT	22/12/2005			Bộ GD&ĐT	2005	2013
27	Ngôn ngữ Anh	7220201	82/QĐ-BGDĐT	06/01/2004			Bộ GD&ĐT	2004	2021
28	Ngôn ngữ Trun	7220204	69/QĐ-BGDĐT	04/01/2008			Bộ GD&ĐT	2008	2021

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trưởng tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
	g Quốc								
29	Giáo dục học	8140101	3114/QĐ-BGD&ĐT	20/08/2014			Bộ GD&ĐT	2014	2021
30	Quản lý giáo dục	8140114	1371/QĐ-BGD&ĐT	16/04/2013			Bộ GD&ĐT	2013	2021

TT	Tên ngành h	Mã ngành h	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trưởng tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu tạo	Năm đã tuyền sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyền sinh
31	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	8140111	1266/QĐ-BGD&ĐT	16/04/2015			Bộ GD&ĐT	2015	2021

TT	Tên ngành h	Mã ngành h	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trưởng tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu tạo	Năm m đã tuy ển sinh và đào tạo gần nhấ t với năm tuy ển sinh
32	Toán giải tích	8460102	1942/QĐ-BGD&ĐT-SĐH	02/05/2003			Bộ GD&ĐT	2004	2021
33	Toán ứng dụng	8460112	5425/QĐ-BGD&ĐT	05/12/2012			Bộ GD&ĐT	2013	2021
34	Khoa học máy tính	8480101	555/QĐ-BGDĐT	29/01/2011			Bộ GD&ĐT	2011	2021

TT	Tên ngành h	Mã ngành h	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trưởng tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu tạo	Năm m đã tuyền ển sinh và đào tạo gần nhấ t với năm tuyền ển sinh
35	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	8440103	3684/QĐ-BGDĐT	12/07/2007			Bộ GD&ĐT	2007	2021
36	Vật lý chất rắn	8440104	3348/QĐ-BGDĐT-ĐH&SDH	21/06/2004			Bộ GD&ĐT	2004	2021

TT	Tên ngành h	Mã ngành h	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyể n đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trườ ng tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Nă m bắt đầ u đà o tạo	Nă m đã tuy ển sinh và đào tạo gần nhấ t với nă m tuy ển sinh
37	Sinh học thực nghiệ m	84201 14	1942/QĐ- BGD&ĐT	06/10/2 005			Bộ GD& ĐT	200 6	202 1
38	Sinh thái học	84201 20	3276/QĐ- BGDĐT	10/08/2 010			Bộ GD& ĐT	201 1	202 1

TT	Tên ngành h	Mã ngành h	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trưởng tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu tạo	Năm m đã tuyền ển sinh và đào tạo gần nhấ t với năm tuyền ển sinh
39	Động vật học	8420103	5425/QĐ-BGD&ĐT	05/12/2012			Bộ GD&ĐT	2012	2021
40	Ngôn ngữ Việt Nam	8220102	6238/QĐ-BGDĐT	30/12/2016			Bộ GD&ĐT	2016	2021
41	Lý luận	8220120	3684/QĐ-BGDĐT	12/07/2007			Bộ GD&ĐT	2008	2021

TT	Tên ngành h	Mã ngành h	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trưởng tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu tạo	Năm m đã tuyền ển sinh và đào tạo gần nhấ t với nă m tuyền ển sinh
	văn học								
42	Văn học Việt Nam	8220121	1266/QĐ-BGD&ĐT	16/04/2015			Bộ GD&ĐT	2015	2021
43	Lịch sử Việt Nam	8229013	171/QĐ-ĐHSPHN2	07/02/2023			Trưởng tự chủ	2023	2023

TT	Tên ngành h	Mã ngành h	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trưởng tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
44	Giáo dục học	9140101	2183/QĐ-BGDĐT	25/05/2011			Bộ GD&ĐT	2011	2021
45	Quản lý giáo dục	9140114	51/QĐ-BGD&ĐT-SĐH	05/01/2017			Bộ GD&ĐT	2017	2021
46	Vật lý lý thuyết	9440103	5359/QĐ-BGDĐT	03/12/2012			Bộ GD&ĐT	2013	2021

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trưởng tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
	t và vật lý toán								
47	Toán giải tích	9460102	555/QĐ-BGDĐT	29/01/2011			Bộ GD&ĐT	2011	2021
48	Sinh lý học	9420112	6238/QĐ-GGDĐT	30/12/2016			Bộ GD&ĐT	2017	2021

TT	Tên ngành h	Mã ngành h	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyể n đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trườ ng tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Nă m bắt đầ u đà o tạo	Nă m đã tuy ển sinh và đào tạo gần nhấ t với nă m tuy ển sinh
	thực vật								

10. Điều kiện đảm bảo chất lượng

- Chi tiết xem Phụ lục 1.

- Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của Trường:
<https://cteqa.hpu2.edu.vn>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Trường:
<http://tuyensinh.hpu2.edu.vn>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của Trường trên trang thông tin điện tử của Trường: <http://tuyensinh.hpu2.edu.vn>

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh của Trường trên trang thông tin điện tử của Trường: <http://tuyensinh.hpu2.edu.vn>

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi trên trang thông tin điện tử của Trường: <http://tuyensinh.hpu2.edu.vn>

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

1.1.1. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam;
- Hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

1.1.2. Đối tượng dự tuyển quy định tại khoản II.1.1.1 phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại khoản II.1.5;
- b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

1.1.3. Nhà trường sẽ quy định rõ đối tượng và điều kiện xét tuyển theo từng phương thức được quy định tại khoản II.1.5.

1.1.4. Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Nhà trường thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước và thí sinh là người nước ngoài.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển, kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

1.3.1. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

1.3.1.1. Đối tượng

1.3.1.1.1. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình do cơ sở đào tạo quy định.

1.3.1.1.2. Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GDĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng đối

với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023 vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đoạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:

a) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

b) Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

1.3.1.1.3. Hiệu trưởng Nhà trường căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

a) Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do Nhà trường quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

b) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

c) Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

d) Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

1.3.1.1.4. Nhà trường ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023 với các trường hợp sau đây:

a) Thí sinh quy định tại mục 1.3.1.1.1, 1.3.1.1.2 dự tuyển vào các ngành theo nguyện vọng (không dùng quyền ưu tiên tuyển thẳng);

b) Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội

dung đề tài dự thi đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển;
 c) Thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia dự tuyển vào các ngành thể dục thể thao phù hợp; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

Các thí sinh này được xem xét vào ngành học phù hợp nhưng phải đảm bảo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.3.2. Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT

a) Quy định chung

- Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023.
- Thí sinh đăng ký, thực hiện theo hướng dẫn của trường THPT, Sở Giáo dục và Đào tạo, Bộ Giáo dục và Đào tạo và hướng dẫn trên trang thông tin điện tử của Nhà trường.
- Thí sinh được miễn thi bài thi Ngoại ngữ (Tiếng Anh, Tiếng Trung Quốc) trong kỳ thi thi tốt nghiệp THPT theo điểm b, khoản 1, Điều 35 của Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-BGDĐT ngày 04/5/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, điểm môn thi Tiếng Anh, Tiếng Trung Quốc trong tổ hợp xét tuyển được tính theo bảng quy đổi sau đây:

Bảng quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế sang thang điểm 10

STT	Tiếng Anh		Tiếng Trung Quốc	Quy đổi điểm chứng chỉ quốc tế tiếng Anh, tiếng Trung Quốc theo thang điểm 10
	IELTS	TOEFL iBT	HSK, TOCFL	
1	5,5	65-78		9,50

2	6,0	79-87		9,75
3	6,5	88-95	Cấp độ 3	10,00
4	7,0	96-101	Cấp độ 4	10,00
5	7,5	102-109	Cấp độ 5	10,00
6	8,0-9,0	110-120	Cấp độ 6	10,00

b) Cách tính điểm và điểm ưu tiên xét tuyển

$ĐXT = \text{Điểm Môn 1} + \text{Điểm Môn 2} + \text{Điểm Môn 3} + Đ\ddot{U}T.$

- Đ\ddot{U}T = Đ\ddot{U}T theo đối tượng chính sách + Đ\ddot{U}T theo khu vực.

- Đ\ddot{U}T đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$Đ\ddot{U}T (\text{theo khu vực, đối tượng chính sách}) = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định tại khoản 1, 2 Điều 7 Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.}$

- Trong đó, ĐXT: Điểm xét tuyển; Đ\ddot{U}T: Điểm ưu tiên.

c) Nguyên tắc xét tuyển

Điểm xét tuyển lấy từ cao xuống đến hết chỉ tiêu của ngành xét tuyển. Điểm xét tuyển lấy đến 2 chữ số thập phân (đã được làm tròn) để xét tuyển. Nếu nhiều hồ sơ có điểm xét tuyển bằng nhau thì thi sử dụng tiêu chí phụ xét theo thứ tự nguyện vọng từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).

1.3.3. Xét tuyển sử dụng kết quả học tập ở cấp THPT

a) Đối tượng

Thí sinh đã tốt nghiệp cấp THPT theo phần a) của mục II.1.1.1

b) Cách tính điểm và điểm ưu tiên xét tuyển

- Lấy điểm học tập học kỳ 1, học kỳ 2 của lớp 12.

- ĐXT = ĐTB Môn 1 + ĐTB Môn 2 + ĐTB Môn 3 + ĐU'T.

- ĐTB Môn 1 hoặc ĐTB Môn 2 hoặc ĐTB Môn 3 = (điểm HK 1 + điểm HK 2)/2

- ĐU'T = ĐU'T theo đối tượng chính sách + ĐU'T theo khu vực.

- ĐU'T đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

ĐU'T (theo khu vực, đối tượng chính sách) = $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định tại khoản 1, 2 Điều 7 Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.}$

- Trong đó, ĐXT: Điểm xét tuyển; ĐU'T: Điểm ưu tiên.

c) Nguyên tắc xét tuyển

Điểm xét tuyển lấy từ cao xuống đến hết chỉ tiêu của ngành xét tuyển. Điểm xét tuyển lấy đến 2 chữ số thập phân (đã được làm tròn) để xét tuyển. Nếu nhiều hồ sơ có điểm xét tuyển bằng nhau thì sử dụng tiêu chí phụ xét theo thứ tự nguyện vọng từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).

1.3.4. Xét tuyển sử dụng kết quả bài thi đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội, ĐHQG TP. Hồ Chí Minh, Trường ĐHSP Hà Nội

- Thí sinh sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội hoặc ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức trong năm 2023 nộp kết quả thi về Trường ĐHSP Hà Nội 2 trong thời gian Trường mở cổng đăng ký xét tuyển.

a) Thí sinh sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội hoặc ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh

- Ngành Giáo dục Mầm non (GDMN), Giáo dục Thể chất (GDTC): điểm bài thi đánh giá năng lực quy đổi tuyển tính về thang điểm 10.

- Các ngành đào tạo (trừ ngành GDMN, GDTC): điểm bài thi đánh giá năng lực quy đổi tuyển tính về thang điểm 30.

- Điểm xét tuyển:

+ Đối với các ngành đào tạo (trừ ngành GDMN, GDTC): ĐXT = ĐNL + ĐUT.

+ Đối với ngành GDMN: ĐXT = ĐNL + NK2 + NK3 + ĐUT.

+ Đối với ngành GDTC: ĐXT = ĐNL + NK5 + NK6 + ĐUT.

- ĐUT = ĐUT theo đối tượng chính sách + ĐUT theo khu vực.

- ĐUT đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

ĐUT (theo khu vực, đối tượng chính sách) = $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định tại khoản 1, 2 Điều 7 Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.}$

Trong đó: ĐXT: Điểm xét tuyển; ĐNL: Điểm bài thi đánh giá năng lực bài thi 1 hoặc bài thi 2; ĐUT: Điểm ưu tiên; NK1: Năng khiếu 1; NK2: Năng khiếu 2, NK3: Năng khiếu 3, NK4: Năng khiếu 4, NK5: Năng khiếu 5; NK6: Năng khiếu 6.

b) Thí sinh sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Trường ĐHSP Hà Nội

- Thí sinh sử dụng kết quả bài thi đánh giá năng lực của Trường ĐHSP Hà Nội phải chọn tổ hợp môn xét tuyển như ở mục 1.4.

ĐXT = Điểm Môn 1 + Điểm Môn 2 + Điểm Môn 3 + ĐUT.

- ĐUT = ĐUT theo đối tượng chính sách + ĐUT theo khu vực.

- ĐUT đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

ĐUT (theo khu vực, đối tượng chính sách) = $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định tại khoản 1, 2 Điều 7 Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ}$

Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

c) Nguyên tắc xét tuyển

Điểm xét tuyển lấy từ cao xuống đến hết chỉ tiêu của ngành xét tuyển. Điểm xét tuyển lấy đến 2 chữ số thập phân (đã được làm tròn) để xét tuyển. Nếu nhiều hồ sơ có điểm xét tuyển bằng nhau thì sử dụng tiêu chí phụ xét theo thứ tự nguyện vọng từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).

1.3.5. Kết hợp thi tuyển và xét tuyển (Áp dụng đối với ngành Giáo dục Mầm non, và ngành Giáo dục Thể chất)

1.3.5.1. Thi tuyển

1.3.5.1.1. Quy định chung

- Thí sinh xét tuyển các ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất phải dự thi năng khiếu tại Trường ĐHSP Hà Nội 2 (Nhà trường không công nhận kết quả thi năng khiếu của các cơ sở đào tạo khác).

- Môn năng khiếu ngành Giáo dục Mầm non:

+ Năng khiếu 1 (mã môn: NK1) thi hai nội dung: Kể chuyện + Hát.

+ Năng khiếu 2 (mã môn: NK2) thi một nội dung: Kể chuyện.

+ Năng khiếu 3 (mã môn: NK3) thi một nội dung: Hát.

Điểm môn NK1 = (Điểm môn NK2 + Điểm môn NK3)/2.

- Môn năng khiếu ngành Giáo dục Thể chất:

+ Năng khiếu 4 (mã môn: NK4) thi hai nội dung: Bật xa tại chỗ, Chạy cự ly 100m.

+ Năng khiếu 5 (mã môn: NK5) thi một nội dung: Bật xa tại chỗ.

+ Năng khiếu 6 (mã môn: NK6) thi một nội dung: Chạy cự ly 100m.

Điểm môn NK4 = (Điểm môn NK5 + Điểm môn NK6)/2.

- Thời gian thi các môn năng khiếu được thông báo trên chuyên trang tuyển sinh của nhà trường.

Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh và các trường hợp bất khả kháng, Nhà trường sẽ tổ chức thi các môn năng khiếu theo hình thức trực tuyến dựa vào hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thí sinh thường xuyên theo dõi trên chuyên trang tuyển sinh (<http://tuyensinh.hpu2.edu.vn>) để cập nhật thông tin.

1.3.5.1.2. Nội dung, yêu cầu thi năng khiếu ngành Giáo dục Mầm non

a) Thi hát

Nội dung thi hát gồm phần hát và phần thẩm âm, tiết tấu:

Phần hát

- Thí sinh tự chọn 01 bài hát tiếng Việt, nêu tên bài hát, tác giả của bài hát đó; trình bày bài hát.
- Kỹ thuật hát: thí sinh hát đúng cao độ, trường độ, sắc thái tình cảm của bài hát;
- Thể hiện được kỹ thuật hát liền âm, nảy âm, luyến; biết điều tiết hơi thở hợp lý;
- Hát rõ lời, mở đúng khẩu hình; tạo âm thanh vang sáng, tự nhiên dàn dựng và biểu diễn để thể hiện một bài hát hoàn chỉnh.
- Thí sinh được hát từ 1 đến 2 lần. Mỗi lần hát đều tính điểm và lấy điểm của lần hát cao nhất.
- Thí sinh bị phạm quy nếu vi phạm những lỗi sau:
 - + Không thực hiện phần thi hát của mình.
 - + Thực hiện không đúng nội dung thi.
 - + Hát theo hướng tiêu cực, tục tĩu, không phù hợp với thuần phong mỹ tục.
- Nếu thí sinh nào bị phạm quy kết quả được tính là 0 điểm của phần hát.

Phần thẩm âm, tiết tấu

- Kỹ thuật thẩm âm: Thí sinh sử dụng thính giác âm nhạc và trí nhớ âm nhạc để nhận biết cao độ, nhận biết tiết tấu và tái hiện lại một nét giai điệu đã được nghe.

- Kỹ thuật tiết tấu: thí sinh sử dụng thính giác âm nhạc, tiết tấu nhịp điệu âm nhạc và trí nhớ âm nhạc để tái hiện lại được một đoạn tiết tấu đã được nghe.

- Thí sinh được thực hành thẩm âm từ 1 đến 2 lần. Mỗi lần thẩm âm đều tính điểm và lấy điểm của lần thẩm âm cao nhất.

- Thí sinh bị phạm quy nếu vi phạm những lỗi sau:
 - + Không thực hiện phần thi thăm âm, tiết tấu của mình.
 - + Thực hiện không đúng nội dung thi.
- Nếu thí sinh nào bị phạm quy kết quả được tính là 0 điểm của phần thăm âm, tiết tấu.

b) Thi kể chuyện

- Thí sinh tự chọn 01 câu chuyện kể cho thiếu nhi, nêu tên tác phẩm, tác giả của câu chuyện kể (nếu có); trình bày câu chuyện kể đó.

- Kỹ thuật: Thí sinh sử dụng ngôn ngữ lời nói kết hợp với nét mặt, cử chỉ, điệu bộ phù hợp để kể lại câu chuyện một cách diễn cảm.

- Thí sinh được kể câu chuyện từ 1 đến 2 lần. Mỗi lần kể đều tính điểm và lấy điểm của lần kể cao nhất.

- Thí sinh bị phạm quy nếu vi phạm những lỗi sau:
 - + Không thực hiện phần thi kể chuyện của mình.
 - + Thực hiện không đúng nội dung thi.
 - + Kể câu chuyện theo hướng tiêu cực, tục tĩu, không phù hợp với thuần phong mỹ tục.
- Nếu thí sinh nào bị phạm quy kết quả được tính là 0 điểm.

1.3.5.1.3. Nội dung, yêu cầu thi năng khiếu ngành Giáo dục thể chất

Bật xa tại chỗ

- Kỹ thuật: Hai chân đứng trên ván giậm nhảy và bật nhảy bằng 2 chân.

- Mỗi thí sinh được bật 2 lần. Mỗi lần bật đều đo thành tích và công nhận thành tích cao nhất.

- Nếu trong 2 lần bật có 1 lần phạm quy thì tính thành tích ở lần không phạm quy.

- Thí sinh bị phạm quy nếu vi phạm những lỗi sau:

- + Khi tạo đà 2 chân rời ván giậm nhảy.
- + Khi giậm nhảy 2 chân rời ván không đồng thời.
- + Khi giậm nhảy bàn chân vượt quá mép trên của ván giậm nhảy.
- + Khi tiếp cát do mất thăng bằng, cơ thể ngã về phía sau và vượt quá

giới hạn ván giậm nhảy.

- Đo thành tích: Thành tích được đo từ mép trên của ván giậm nhảy (gần với hố cát) đến điểm tiếp xúc cát của bất kỳ bộ phận nào trên cơ thể và gần với ván giậm nhảy nhất (Ví dụ: Khi hai chân chạm cát nhưng do mất đà nên phải dùng tay chống xuống hố cát thì trọng tài sẽ xem xét giữa điểm rơi của hai chân và bộ phận nào rơi gần với ván giậm nhảy hơn thì đo bộ phận đó).

Chạy cự ly 100m

- Thực hiện kỹ thuật xuất phát (không có bàn đạp).

- Trong 1 đợt chạy nếu có bất kỳ 1 thí sinh nào phạm quy thì trọng tài vẫn tiếp tục cho chạy và chỉ bắt lỗi thí sinh phạm quy trong đợt chạy này.

- Thí sinh bị phạm quy nếu vi phạm những lỗi sau:

+ Phạm lỗi xuất phát (xuất phát trước hiệu lệnh).

+ Trong quá trình chạy thí sinh chạy ra ngoài đường chạy.

+ Có hành vi cản trở ảnh hưởng đến các thí sinh khác.

1.3.5.2. Xét tuyển

Thí sinh đăng ký xét tuyển bằng một hoặc các hình thức sau:

- Kết hợp xét tuyển thẳng và điểm thi môn năng khiếu (NK1) hoặc (NK2 và NK3) đối với ngành Giáo dục Mầm non; môn năng khiếu (NK4) hoặc (NK5 và NK6) đối với ngành Giáo dục Thể chất;

- Kết hợp sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 và điểm thi môn năng khiếu (NK1) hoặc (NK2 và NK3) đối với ngành Giáo dục Mầm non; môn năng khiếu (NK4) hoặc (NK5 và NK6) đối với ngành Giáo dục Thể chất;

- Kết hợp sử dụng kết quả học tập ở cấp THPT và điểm thi môn năng khiếu (NK1) hoặc (NK2 và NK3) đối với ngành Giáo dục Mầm non; môn năng khiếu (NK4) hoặc (NK5 và NK6) đối với ngành Giáo dục Thể chất;

- Kết hợp sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội hoặc ĐHQG TP.HCM hoặc Trường ĐHSP Hà Nội và điểm thi môn năng khiếu (NK1) hoặc (NK2 và NK3) đối với ngành Giáo dục Mầm non; môn năng khiếu (NK4) hoặc (NK5 và NK6) đối với ngành Giáo dục Thể chất;

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổng chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
1	Đại học	7140201	Giáo dục Mầm non	PT100	Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT và điểm thi năng khiếu	97	Ngữ văn, Năng khiếu 2, Năng khiếu 3	Toán, Năng khiếu 2, Năng khiếu 3	Ngữ văn + GDCD + Năng Khiếu 1	Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu 1
				PT406	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT					

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã chương trình xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ chức tiêu chuẩn (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
					(học bạ) và điểm thi năng khiếu					
				PT301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh					
				PT500	Sử dụng kết quả thi					

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổng chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
					đánh giá năng lực của ĐHQG HN, ĐHQG TP.HCM, Trường ĐHSP Hà Nội					
2	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	PT100	Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT	105	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Toán, Vật lí, Hóa học	Ngữ văn, Toán, Địa lí

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ chức tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
				PT200	Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ)					
				PT301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh					

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ chức tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
				PT40 2	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG HN, ĐHQG TP.HCM, Trường ĐHSP Hà Nội					
3	Đại học	71402 04	Giáo dục Công	PT10 0	Xét tuyển sử dụng kết quả	117	- Ngữ văn, Toán,	Ngữ văn, Lịch	Ngữ văn, GDCD,	Ngữ văn, Lịch sử,

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ chức tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
			g dân		thi tốt nghiệp THPT		Tiếng Anh	sử, Địa lí	Tiếng Anh	GDC D
				PT200	Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ)					
				PT301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy					

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ chức tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
					chế tuyển sinh					
				PT40 2	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG HN, ĐHQG TP.HCM, Trường ĐHSP Hà Nội					

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổng chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
4	Đại học	7140206	Giáo dục Thể chất	PT100	Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT và điểm thi năng khiếu	150	Ngữ văn, Năng khiếu 5, Năng khiếu 6	Toán, Năng khiếu 5, Năng khiếu 6	Toán, Sinh học, Năng khiếu 4	Ngữ văn, GDCD, Năng khiếu 4
				PT406	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT (học bạ) và					

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ chức tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
					điểm thi năng khiếu					
				PT301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh					
				PT500	Sử dụng kết quả thi đánh giá					

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổng chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
					năng lực của ĐHQG HN, ĐHQG TP.HCM, Trường ĐHSP Hà Nội					
5	Đại học	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	PT100	Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT	206	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	Ngữ văn, Lịch sử, GDCD
				PT200	Xét tuyển sử dụng					

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ chức tiêu chuẩn (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
					dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ)					
				PT30 1	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh					
				PT40 2	Sử dụng kết quả					

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ chức tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
					thi đánh giá năng lực của ĐHQG HN, ĐHQG TP.HCM, Trường ĐHSP Hà Nội					
6	Đại học	7140209	Sư phạm Toán học	PT100	Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT	94	Toán, Vật lí, Hóa học	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Toán, GDCD, Tiếng Anh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ chức tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
				PT200	Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ)					
				PT301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh					

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ chức tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
				PT40 2	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG HN, ĐHQG TP.HCM, Trường ĐHSP Hà Nội					
7	Đại học	71402 10	Sư phạm	PT10 0	Xét tuyển sử dụng kết quả	97	Toán, Vật lí, Hóa học	Ngữ văn, Toán,	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Ngữ văn, Toán, Vật lí

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ chức tiêu chuẩn (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
			Tin học		thi tốt nghiệp THPT			Tiếng Anh		
				PT200	Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ)					
				PT301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy					

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ chức tiêu chuẩn (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
					chế tuyển sinh					
				PT40 2	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG HN, ĐHQG TP.HCM, Trường ĐHSP Hà Nội					

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổng chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
8	Đại học	7140211	Sư phạm Vật lý	PT100	Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT	292	Toán, Vật lý, Hóa học	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	Ngữ văn, Toán, Vật lý	Ngữ văn, Vật lý, Tiếng Anh
				PT200	Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ)					
				PT301	Xét tuyển thẳng					

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ chức tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
					theo quy định của Quy chế tuyển sinh					
				PT40 2	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG HN, ĐHQG TP.HC M,					

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổng chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
					Trường ĐHSP Hà Nội					
9	Đại học	7140212	Sư phạm Hóa học	PT100	Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT	563	Toán, Vật lí, Hóa học	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán, Hóa học, Địa lí
				PT200	Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT					

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ chức tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
					(học bạ)					
				PT30 1	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh					
				PT40 2	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của					

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổng chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
					ĐHQG HN, ĐHQG TP.HCM, Trường ĐHSP Hà Nội					
10	Đại học	7140213	Sư phạm Sinh học	PT100	Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT	173	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Toán, Vật lý, Sinh học	Toán, Sinh học, Ngữ văn
				PT200	Xét tuyển sử dụng kết quả					

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã chương trình xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ chức tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
					học tập cấp THPT (học bạ)					
				PT30 1	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh					
				PT40 2	Sử dụng kết quả thi đánh					

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổng chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
					giá năng lực của ĐHQG HN, ĐHQG TP.HCM, Trường ĐHSP Hà Nội					
11	Đại học	7140217	Sư phạm Ngữ văn	PT100	Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT	132	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Ngữ văn, Toán, GDCD	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ chức tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
				PT200	Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ)					
				PT301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh					

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổng chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
				PT402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG HN, ĐHQG TP.HCM, Trường ĐHSP Hà Nội					
12	Đại học	7140218	Sư phạm	PT100	Xét tuyển sử dụng kết quả	86	Ngữ văn, Lịch	Ngữ văn, Toán,	Ngữ văn, Lịch sử,	Ngữ văn, Lịch sử,

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ chức tiêu chuẩn (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
			Lịch sử		thi tốt nghiệp THPT		sử, Địa lí	Lịch sử	Tiếng Anh	GDC D
				PT200	Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ)					
				PT301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy					

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ chức tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
					chế tuyển sinh					
				PT40 2	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG HN, ĐHQG TP.HCM, Trường ĐHSP Hà Nội					

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổng chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
13	Đại học	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	PT100	Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT	99	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh	Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Anh
				PT200	Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ)					
				PT301	Xét tuyển thẳng					

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ chức tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
					theo quy định của Quy chế tuyển sinh					
				PT40 2	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG HN, ĐHQG TP.HC M,					

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổng chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
					Trường ĐHSP Hà Nội					
14	Đại học	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên (dự kiến)	PT100	Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT	200	Toán, Khoa học tự nhiên, Ngữ văn	Toán, Vật lí, Hóa học	Toán, Vật lí, Sinh học	Toán, Hóa học, Sinh học
				PT200	Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT					

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ chức tiêu chuẩn (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
					(học bạ)					
				PT30 1	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh					
				PT40 2	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của					

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổng chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
					ĐHQG HN, ĐHQG TP.HCM, Trường ĐHSP Hà Nội					
15	Đại học	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý (dự kiến)	PT100	Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT	260	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	Ngữ văn, Địa lý, GDCD	Toán, Lịch sử, Địa lý
				PT200	Xét tuyển sử dụng kết quả					

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã chương trình xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ chức tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
					học tập cấp THPT (học bạ)					
				PT30 1	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh					
				PT40 2	Sử dụng kết quả thi đánh					

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ chức tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
					giá năng lực của ĐHQG HN, ĐHQG TP.HCM, Trường ĐHSP Hà Nội					
16	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	PT100	Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT	51	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh	Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Anh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ chức tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
				PT200	Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ)					
				PT301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh					

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ chức tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
				PT40 2	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG HN, ĐHQG TP.HCM, Trường ĐHSP Hà Nội					
17	Đại học	72202 04	Ngôn ngữ Trung	PT10 0	Xét tuyển sử dụng kết quả	133	Ngữ văn, Toán,	Ngữ văn, Toán,	Ngữ văn, Lịch	Ngữ văn, Vật lí,

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ chức tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
			Quốc		thi tốt nghiệp THPT		Tiếng Trung	Tiếng Anh	sử, Tiếng Anh	Tiếng Anh
				PT200	Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ)					
				PT301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy					

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ chức tiêu chuẩn (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
					chế tuyển sinh					
				PT40 2	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG HN, ĐHQG TP.HCM, Trường ĐHSP Hà Nội					

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổng chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
18	Đại học	7310630	Việt Nam học	PT100	Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT	179	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Ngữ văn, Toán, GDCD	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh
				PT200	Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ)					
				PT301	Xét tuyển thẳng					

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ chức tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
					theo quy định của Quy chế tuyển sinh					
				PT40 2	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG HN, ĐHQG TP.HCM,					

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổng chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
					Trường ĐHSP Hà Nội					
19	Đại học	7420201	Công nghệ Sinh học (dự kiến)	PT100	Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT	220	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Toán, Vật lý, Sinh học	Toán, Sinh học, Ngữ văn
				PT200	Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT					

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ chức tiêu chuẩn (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
					(học bạ)					
				PT30 1	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh					
				PT40 2	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của					

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổng chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
					ĐHQG HN, ĐHQG TP.HCM, Trường ĐHSP Hà Nội					
20	Đại học	7480201	Công nghệ Thông tin	PT100	Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT	167	Toán, Vật lí, Hóa học	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Ngữ văn, Toán, Vật lí
				PT200	Xét tuyển sử dụng kết quả					

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã chương trình xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ chức tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
					học tập cấp THPT (học bạ)					
				PT30 1	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh					
				PT40 2	Sử dụng kết quả thi đánh					

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã chương trình xét tuyển	Tên chương trình xét tuyển	Tổ chức (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
					giá năng lực của ĐHQG HN, ĐHQG TP.HCM, Trường ĐHSP Hà Nội					

1.5. Ngưỡng đầu vào

1.5.1. Điều kiện chung

- Thí sinh đã tốt nghiệp cấp THPT.
- Đối với nhóm ngành sư phạm (đào tạo giáo viên):
 - + Tuyển những thí sinh có hạnh kiểm lớp 10, 11, 12 đạt từ loại khá trở lên.
 - + Không tuyển những thí sinh bị dị hình, dị tật, nói ngọng, nói lắp.
 - + Ngành Giáo dục Thể chất chỉ tuyển thí sinh thể hình cân đối: Nam cao 1,60m nặng 45kg trở lên, nữ cao 1,50m nặng 40kg trở lên.

- Đối với các ngành ngoài sư phạm: Nhà trường chỉ nhận hồ sơ của thí sinh đăng ký xét tuyển có điểm trung bình cộng của từng môn học/môn thi trong tổ hợp các môn học/môn thi dùng để xét tuyển không nhỏ hơn 5,0 điểm (theo thang điểm 10), chưa cộng điểm ưu tiên theo đối tượng, khu vực trong tuyển sinh.

1.5.2. Điều kiện cụ thể cho các phương thức xét tuyển

a) Xét tuyển thẳng

Đáp ứng yêu cầu tại Khoản II.1.3.1

b) Ưu tiên xét tuyển

Đáp ứng yêu cầu tại Khoản II.1.3.1.1.4.

c) Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT

- Thí sinh sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT để đăng ký xét tuyển đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên không yêu cầu về học lực giỏi.

- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định đối với các ngành thuộc nhóm đào tạo giáo viên.

- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường ĐHSP Hà Nội 2 quy định đối với các ngành ngoài sư phạm.

- Thí sinh không bị điểm liệt trong kỳ thi tốt nghiệp THPT. Cụ thể:

+ Điểm liệt của mỗi bài thi độc lập (theo thang 10 điểm): Từ 1,0 điểm trở xuống.

+ Điểm liệt của mỗi môn thi thành phần (theo thang 10 điểm) của các bài thi tổ hợp: Từ 1,0 điểm trở xuống.

- Đối với ngành Giáo dục Mầm non và ngành Giáo dục Thể chất:

+ Đối với tổ hợp môn đăng ký xét tuyển có 2 môn văn hóa thì tổng điểm các môn văn hóa + [(ĐUT theo khu vực + ĐUT theo đối tượng chính sách) x 2/3] (làm tròn đến 2 chữ số thập phân) \geq 2/3 số điểm theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường ĐHSP Hà Nội 2.

+ Đối với tổ hợp môn đăng ký xét tuyển có 1 môn văn hóa thì điểm môn văn hóa + [(ĐUT theo khu vực + ĐUT theo đối tượng chính sách) x 1/3] (làm tròn đến 2 chữ số thập phân) \geq 1/3 số điểm theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường ĐHSP Hà Nội 2.

d) Xét tuyển sử dụng kết quả học tập ở cấp THPT

- Thí sinh sử dụng kết quả học tập ở cấp THPT (*Ghi trong học bạ*) để đăng ký xét tuyển đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên (*trừ ngành Giáo dục thể chất*) phải có:

+ Điểm bài thi/môn thi xét tuyển hoặc điểm trung bình cộng các bài thi/môn thi xét tuyển tối thiểu là 8,0 trở lên;

+ Học lực lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

- Thí sinh sử dụng kết quả học tập ở cấp THPT (*Ghi trong học bạ*) để đăng ký xét tuyển đối với ngành Giáo dục thể chất thí sinh phải có:

+ Điểm bài thi/môn thi xét tuyển hoặc điểm trung bình cộng các bài thi/môn thi xét tuyển tối thiểu là 6,5 trở lên;

+ Học lực lớp 12 xếp loại từ Khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên. Thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế có điểm thi năng khiếu do cơ sở đào tạo tổ chức đạt loại xuất sắc (từ 9,0 trở lên theo thang điểm 10,0) khi đăng ký xét tuyển vào các ngành Giáo dục Thể chất không phải áp dụng ngưỡng đầu vào.

- Điểm liệt của môn Năng khiếu (theo thang điểm 10): Từ 1,0 điểm trở xuống.

- Thí sinh chỉ được phép đăng ký 01 tổ hợp môn xét tuyển/ngành, không giới hạn số nguyện vọng ngành đăng ký xét tuyển (Nhà trường xét tuyển theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp, nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).

đ) Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội, ĐHQG TPHCM, Trường ĐHSP Hà Nội

- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về kết quả học tập cấp THPT đối với các ngành thuộc nhóm đào tạo giáo viên.

- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường ĐHSP Hà Nội 2 quy định đối với các ngành ngoài sư phạm.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

Nhà trường không quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

Thời gian, hình thức nhận ĐKXT/thi tuyển, các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối từng ngành đào tạo theo thời gian ấn định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và thời gian của Trường ĐHSP Hà Nội 2 (sẽ được cập nhật và thông báo sau).

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

Nhà trường xét tuyển thẳng theo thứ tự ưu tiên lần lượt từ đối tượng thuộc mục 1.3.1.1.1 cho đến mục 1.3.1.1.3 cho đến hết chỉ tiêu.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

- Lệ phí xét tuyển hoặc xét tuyển thẳng: 20.000 đ/nguyên vọng.
- Lệ phí thi tuyển các môn Năng khiếu: 300.000 đ/hồ sơ.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

- Căn cứ Nghị định 81/2021/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

- Mức trần học phí từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2022 - 2023.

Năm học	Khối ngành I	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VII
2016 - 2017	6.700.000đồng/SV	7.900.000đồng/SV	7.900.000đồng/SV	6.700.000đồng/SV
2017 - 2018	7.400.000đồng/SV	8.700.000đồng/SV	8.700.000đồng/SV	7.400.000đồng/SV
2018 - 2019	8.100.000đồng/SV	9.600.000đồng/SV	9.600.000đồng/SV	8.100.000đồng/SV

Năm học	Khối ngành I	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VII
2019 - 2020	8.900.000đồng /SV	10.600.000đồng/S V	10.600.000đồng /SV	8.900.000đồng/SV
2020 - 2021	9.800.000đồng /SV	11.700.000đồng/S V	11.700.000đồng /SV	9.800.000đồng/SV
2021 - 2022	9.800.000đồng /SV	11.700.000đồng/S V	11.700.000đồng /SV	9.800.000đồng/SV
2022 - 2023	9.800.000đồng /SV	11.700.000đồng/S V	11.700.000đồng /SV	9.800.000đồng/SV

- Thực hiện Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2022 về học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm học 2022 - 2023; học phí năm học 2022 - 2023 được giữ ổn định, bằng mức thu học phí của năm học 2021 - 2022.

- Danh mục khối ngành đào tạo trình độ đại học:

STT	Mã ngành đào tạo	Ngành đào tạo	Khối ngành
1	7140201	Giáo dục Mầm non	I
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	I
3	7140204	Giáo dục Công dân	I
4	7140206	Giáo dục Thể chất	I
5	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	I

STT	Mã ngành đào tạo	Ngành đào tạo	Khối ngành
6	7140209	Sư phạm Toán học	I
7	7140210	Sư phạm Tin học	I
8	7140211	Sư phạm Vật lý	I
9	7140212	Sư phạm Hóa học	I
10	7140213	Sư phạm Sinh học	I
11	7140217	Sư phạm Ngữ văn	I
12	7140218	Sư phạm Lịch sử	I
13	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	I
14	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	I
15	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	I
16	7420201	Công nghệ Sinh học	IV
17	7480201	Công nghệ Thông tin	V
18	7220201	Ngôn ngữ Anh	VII
19	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	VII
20	7310630	Việt Nam học	VII

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Nhà trường tổ chức tuyển sinh các đợt tiếp theo từ tháng 10 cho đến hết tháng 12 năm 2023 (nếu còn chỉ tiêu). Kế hoạch cụ thể sẽ được thông báo trên website tuyển sinh của Nhà trường.

1.12. Nhà trường sẽ xem xét giải quyết mọi trường hợp khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh theo các quy định hiện hành

Thí sinh phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về sự chính xác của những thông tin đăng ký dự tuyển. Nếu phát hiện sai sót, Nhà trường sẽ xử lý theo quy định hiện hành.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- Chương trình đào tạo linh hoạt, luôn cập nhật đáp ứng nguồn nhân lực CNTT theo nhu cầu của xã hội; tăng khối lượng kiến thức thực hành, giảm lý thuyết, đặc biệt thời gian thực tập, thực hành tại các doanh nghiệp để bổ sung kỹ năng nghề nghiệp;

- Sinh viên ngành CNTT được trang bị hệ thống phòng học hiện đại đáp ứng yêu cầu học tập và nghiên cứu chuyên sâu;

- Sinh viên được tham gia trong Thỏa thuận hợp tác hướng nghiệp và đào tạo của nhà trường với Công ty TNHH Phần mềm FPT về các nội dung liên quan trong đào tạo và công việc sau khi ra trường, cụ thể:

- + Không phải trả chi phí khi thực tập tại FPT;
- + Được tham gia các hội thảo giới thiệu về công việc, quy trình, văn hóa của doanh nghiệp, ... và tư vấn tuyển dụng, tư vấn nghề nghiệp;
- + Được tham gia các buổi tham quan, tìm hiểu môi trường làm việc thực tế;
- + Được tham gia các dự án trong thời gian thực tập nếu đáp ứng được yêu cầu;
- + Có cơ hội làm việc tại FPT sau khi tốt nghiệp.

1.14. Tài chính

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 188.628 triệu đồng

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh.

+ Nhóm ngành I: 19.894 triệu đồng.

+ Nhóm ngành IV: 22.472 triệu đồng.

+ Nhóm ngành V: 22.472 triệu đồng.

+ Nhóm ngành VII: 19.894 triệu đồng.

1.15. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

1.15.1. Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy năm 2023

a) Thông tin hỗ trợ công tác thi năng khiếu và xét tuyển đại học

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Nguyễn Văn Thụ	Trưởng phòng Đào tạo	0912924226	nvthu@hpu2.edu.vn
2	Đỗ Chí Nghĩa	Phó Trưởng phòng Đào tạo	0913517956	dochinghia@hpu2.edu.vn
3	Ban Tư vấn tuyển sinh	Ban Tư vấn tuyển sinh	0812012626 0813005757 0862300866	tuyensinh@hpu2.edu.vn

b) Hỗ trợ đăng ký trực tuyển thi năng khiếu và đăng ký xét tuyển đại học sử dụng kết quả học tập lớp 12

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Nguyễn Văn Lượng	Chuyên viên	0987815938	nguyenvanluong@hpu2.edu.vn
2	Hoàng Tiến Quang	Chuyên viên	0915589363	hoangtienquang@hpu2.edu.vn
3	Nguyễn Quốc Toàn	Chuyên viên	0916010217	nguyenquoctoan@hpu2.edu.vn

1.15.2. Học bổng và quyền lợi của thí sinh trúng tuyển khi nhập học

a) Hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt

Từ năm học 2021 - 2022 sinh viên sư phạm được hưởng hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ. Theo đó, sinh viên học các ngành sư phạm sẽ được Nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí bằng mức thu của Trường và hỗ trợ chi phí sinh hoạt 3,63 triệu đồng/tháng.

b) Học bổng (trung bình Nhà trường dành 5-6 tỉ/năm học làm quỹ học bổng cho sinh viên)

- Học bổng khuyến khích học tập (xét, cấp cho sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện trong học kì đạt kết quả từ Khá trở lên); Mức học bổng căn cứ theo Quyết định số 1712/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP Hà Nội 2 về việc ban hành Quy định xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên đại học hệ chính quy Trường ĐHSP Hà Nội 2.

- Học bổng khác: Áp dụng xét, cấp cho sinh viên có thành tích học tập, rèn luyện xuất sắc và sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn vượt khó vươn lên trong học tập, sinh viên là người

dân tộc thiểu số, sinh viên khuyết tật, Nguồn kinh phí từ các nguồn xã hội hóa và quỹ Khuyến học của Trường.

c) Quyền lợi của thí sinh khi trúng tuyển nhập học

- Đối với thí sinh diện tuyển thẳng nhập học được trao học bổng mức 600.000đ/tháng ở học kì đầu tiên.
- Được xét, chọn trao học bổng vào đầu khóa học cho các sinh viên có điểm trúng tuyển cao.
- Được xét, chọn trao học bổng khuyến học do các tổ chức, cá nhân trong và ngoài trường tài trợ.
- Được xét chọn đi học đại học ở nước ngoài theo quy định hiện hành.
- Được xét chọn vào các lớp học chuyên ngành bằng tiếng Anh của Nhà trường theo ngành đã nhập học.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

Nhà trường tổ chức tuyển sinh cho người đã có bằng tốt nghiệp đại học để học lấy bằng tốt nghiệp đại học ngành Giáo dục Quốc phòng và An ninh, hình thức đào tạo chính quy (Theo thông báo tuyển sinh, khi Trường đã có chỉ tiêu tuyển sinh được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao).

III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

Trường ĐHSP Hà Nội 2 tuyển sinh liên thông từ trình độ trung cấp, cao đẳng lên trình độ đại học hình thức vừa làm vừa học (chi tiết xem Phụ lục 2). Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học tại địa chỉ: <https://tuyensinh.hpu2.edu.vn>.

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa

Nhà trường không tổ chức tuyển sinh.

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

Cán bộ kê khai:

- Họ và tên: Nguyễn Văn Thu
- Số điện thoại: 0912924226
- Email: nvthu@hpu2.edu.vn

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Trịnh Đình Vinh